

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Krông Pa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Krông Pa tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 13/5/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1844/TTr-STNMT ngày 19/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Krông Pa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	162.814,27				162.814,27	
1	Đất nông nghiệp	147.071,55	90,33	152.823,00	-4.433,43	148.389,57	91,14
1.1	Đất trồng lúa	5.855,33	3,60	3.236,00	2.613,66	5.849,66	3,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	885,55	0,54	1.169,00	-285,61	883,39	0,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	31.118,97	19,11	44.574,00	-7.808,57	36.765,43	22,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.970,70	3,05	4.697,00	426,19	5.123,19	3,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.232,00	8,13	12.057,00	12,15	12.069,15	7,41
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	91.848,39	56,41	88.197,00	124,07	88.321,07	54,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	44,09	0,03	62,00	182,00	244,00	0,15
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	2,07			17,07	17,07	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	8.795,20	5,40	8.194,00	1.946,82	10.140,82	6,23

2.1	Đất quốc phòng	64,13	0,04	45,00	109,05	154,05	0,09
2.2	Đất an ninh	2,10		3,00	-0,17	2,83	
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			50,00	20,00	70,00	0,04
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			17,00	-15,85	1,15	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	58,05	0,04	165,00	-101,97	63,03	0,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	158,34	0,10	37,00	184,10	221,10	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.264,42	2,62	4.221,00	720,01	4.941,01	3,03
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,81		37,00	-36,19	0,81	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,07		26,00	-17,93	8,07	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	79,52	0,05	88,00	0,69	88,69	0,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	16,27	0,01	41,00	-16,39	24,61	0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa				124,00	124,00	0,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh				15,00	15,00	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,26		19,00	11,10	30,10	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	443,85	0,27	763,00	-131,16	631,84	0,39
2.14	Đất ở tại đô thị	83,41	0,05	110,00	-9,72	100,28	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,06	0,01	30,00	-11,38	18,62	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			6,00	-6,00		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,36		4,00	-2,94	1,06	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	94,72	0,06	120,00	18,87	138,87	0,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	6,58			40,71	40,71	0,03
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng				0,85	0,85	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				10,41	10,41	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.599,92	2,21		3.575,91	3.575,91	2,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	6.947,52	4,27	1.349,00	2.934,88	4.283,88	2,63
	Đất chưa sử dụng còn lại	6.947,52	4,27	1.349,00	2.934,88	4.283,88	2,63
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	-1.929,40	-1,19	6.573,00	-3.909,36	2.663,64	1,64
4	Đất khu kinh tế						
5	Đất đô thị	2.100,19	1,29	1.361,00	739,19	2.100,19	1,29

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Túc	Xã Ia Rсай	Xã Ia Rsurom	Xã Chư Rcăm	Xã Uar	Xã Chư Gu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.335,62	110,25	52,57	53,98	121,33	16,70	302,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,67	0,03	0,02	0,04	0,01		0,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,16</i>	<i>0,02</i>		<i>0,04</i>			<i>0,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	566,46	37,59	14,00	17,88	35,62	12,44	150,39

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	433,39	69,23	13,67	31,92	10,37	2,49	152,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	330,10	3,40	24,88	4,14	75,33	1,77	0,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8.888,49		752,15	1.3381,20	897,76	1.453,72	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS	136,01				84,50		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)	3.624,15		253,48		804,16	1.453,72	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)	5.128,33		498,67	1.381,20	9,10		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cản	Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	1.335,62	34,51	28,42	131,21	262,79	92,77	46,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	5,67	0,12	0,03	0,30	5,04		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>	<i>2,16</i>		0,03		2,04		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	566,46	28,18	20,12	50,00	75,81	82,86	18,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	433,39	1,14	7,45	80,10	9,45	8,17	26,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	330,10	5,07	0,82	0,81	172,49	1,74	1,25

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8.888,49	690,56		130,38		974,05	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS	136,01			51,51			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)	3.624,15	300,22				812,57	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)	5.128,33	390,34		78,87		161,48	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	1.335,62	39,14	43,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	5,67	0,04	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>	<i>2,16</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	566,46	11,03	12,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	433,39	6,48	13,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	330,10	21,59	16,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8.888,49	1.095,19	1.513,48
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN			

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	136,01		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	3.624,15		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	5.128,33	1.095,19	1.513,48
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT			

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa đất vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Túc	Xã Ia Rсай	Xã Ia Rsurom	Xã Chư Rẵm	Xã Uar	Xã Chư Gu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.653,64		700,00	200,00		350,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.653,64		700,00	200,00		350,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,00						
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất cổ di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,00						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Mlah	Xã Đát Bàng	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cản	Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.653,64		110,00	100,00		100,00	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.653,64		110,00	100,00		100,00	100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,00		10,00				
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,00		10,00				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							

2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.653,64	953,64	50,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.653,64	953,64	50,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,00		
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Krông Pa.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Krông Pa.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 05/4/2016.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Krông Pa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Pa; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông